

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014, phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 2 chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("M&E") trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"). Trụ sở của Arico tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Takashi Ichiki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
Ông Phùng Thanh Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
		từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Searee
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc M&E

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tấn Phước.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60752807/16998503

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		506.483.919.906	496.387.670.100
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	201.572.198.182	228.886.652.129
111	1. Tiền		22.572.198.182	16.886.652.129
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.000.000.000	212.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	776.576.466	6.157.120.766
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.931.047.144	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.154.470.678)	(1.773.926.378)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.443.784.653	134.881.251.288
131	1. Phải thu khách hàng	6	162.460.663.572	137.098.876.682
132	2. Trả trước cho người bán		9.868.729.208	15.216.918.897
135	3. Các khoản phải thu khác	7	2.536.814.463	9.081.148.319
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(23.422.422.590)	(26.515.692.610)
140	IV. Hàng tồn kho	8	139.848.895.686	122.270.812.770
141	1. Hàng tồn kho		140.278.877.397	122.700.894.168
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(429.981.711)	(430.081.398)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.842.464.919	4.191.833.147
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.237.640.055	339.723.794
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.433.299.067	3.072.500.998
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		264.144.723	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.907.381.074	732.059.925
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		142.529.469.567	92.278.195.855
220	I. Tài sản cố định		15.994.941.521	16.169.176.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.679.401.888	11.857.265.669
222	Nguyên giá		31.522.687.366	31.045.063.319
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.843.285.478)	(19.187.797.650)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.175.308.145	4.178.092.841
228	Nguyên giá		4.775.281.473	4.775.281.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(599.973.328)	(597.188.632)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.231.488	133.817.881
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		121.392.880.000	70.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	70.000.000.000	70.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12	51.392.880.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.141.648.046	6.109.019.464
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.716.336.720	3.431.315.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.524.765.486	1.777.158.621
268	3. Tài sản dài hạn khác		900.545.840	900.545.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		649.013.389.473	588.665.865.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		307.301.700.659	231.661.721.322
310	I. Nợ ngắn hạn		291.302.654.159	224.981.062.549
311	1. Vay ngắn hạn	14	85.799.590.685	58.753.531.472
312	2. Phải trả người bán		51.636.087.734	49.741.361.295
313	3. Người mua trả tiền trước		110.851.131.736	61.543.473.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.092.307.444	4.475.071.196
315	5. Phải trả người lao động		5.927.234.337	12.669.699.654
316	6. Chi phí phải trả	16	9.108.566.284	10.902.442.971
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.728.439.172	2.927.879.445
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	14.354.139.090	18.960.460.242
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	8.805.157.677	5.007.142.887
330	II. Nợ dài hạn		15.999.046.500	6.680.658.773
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.062.727.500	5.212.562.500
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		10.936.319.000	1.468.096.273
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.711.688.814	357.004.144.633
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	341.711.688.814	357.004.144.633
411	1. Vốn cổ phần đã góp		243.749.160.000	162.542.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	123.423.405.031
414	3. Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.231.270.086	27.380.716.788
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		10.001.564.095	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.796.548.661	35.793.141.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		649.013.389.473	588.665.865.955

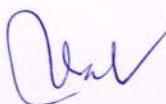
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại		
- Yên (JPY)	35.000,00	35.000,00
- Đô la Mỹ (US\$)	2.631,93	1.906,49
- Euro (EUR)	6,20	6,20
- Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
- Bảng Anh (GBP)	7,16	8,44



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.704.754.423	291.400.416.107
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.337.850.009)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	200.366.904.414	291.400.416.107
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(169.467.512.391)	(258.945.957.859)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.899.392.023	32.454.458.248
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.178.883.171	13.467.759.951
22	7. Chi phí tài chính	23	(3.048.200.008)	(4.007.091.633)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.575.672.258)	(3.604.987.494)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(20.330.521.473)	(19.414.146.618)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.699.553.713	22.500.979.948
31	10. Thu nhập khác		164.267.385	832.538.517
32	11. Chi phí khác		(194.104.936)	(196.875.183)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác		(29.837.551)	635.663.334
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.669.716.162	23.136.643.282
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(3.694.802.200)	(5.420.956.501)
52	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(252.393.134)	107.080.146
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.722.520.828	17.822.766.927

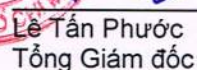


Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		17.669.716.162	23.136.643.282
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	1.079.684.841	1.241.011.215
03	Các khoản dự phòng		(2.712.825.407)	(518.021.845)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		22.866.269	75.778.112
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.178.454.115)	(12.029.893.154)
06	Chi phí lãi vay	23	2.575.672.258	3.604.987.494
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.456.660.008	15.510.505.104
09	Tăng các khoản phải thu		(26.600.274.381)	(4.558.353.378)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(17.577.983.229)	78.402.361.785
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		46.662.149.448	(71.085.472.728)
12	Tăng chi phí trả trước		(182.937.978)	(2.538.812.537)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.610.111.251)	(3.604.987.494)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(6.179.397.654)	(5.086.436.579)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		639.825.597	2.708.269.267
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.530.669.140)	(4.634.074.561)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(2.922.738.580)	5.112.998.879
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(905.449.971)	(521.470.745)
24	Tiền thu hồi cho vay		5.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn		(51.392.880.000)	(5.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	31.220.564.400
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.122.130.916	15.628.009.343
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(31.176.199.055)	41.327.102.998

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	52.516.500.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		(15.934.000)	(98.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		141.837.619.153	102.285.668.945
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(114.797.530.580)	(89.964.673.237)
36	Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.240.300.000)	(6.775.014.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.783.854.573	57.964.480.808
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(27.315.083.062)	104.404.582.685
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	228.886.652.129	118.347.482.507
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		629.115	429.407
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	201.572.198.182	222.752.494.599



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014, phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 398 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 406).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 7 năm 2013. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014. Trụ sở của M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") như được trình bày tại Thuyết minh số 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác ("CMKTVN") do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, bao gồm quỹ khen thưởng của cán bộ công nhân viên, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.23 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	508.984.315	461.647.365
Tiền gửi ngân hàng	22.063.213.867	16.425.004.764
Các khoản tương đương tiền	179.000.000.000	212.000.000.000
TỔNG CỘNG	201.572.198.182	228.886.652.129

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư vào cổ phiếu (*)	2.931.047.144	2.931.047.144
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (**)	-	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(2.154.470.678)	(1.773.926.378)
TỔNG CỘNG	776.576.466	6.157.120.766

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào cổ phiếu được trình bày như sau:

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty CP Bía Sài Gòn Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
		1.481.803.200		1.481.803.200
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	2.850	1.130.175.000	2.850	1.130.175.000
Công ty CP Thủy sản Năm Căn	31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
		1.449.243.944		1.449.243.944
TỔNG CỘNG		2.931.047.144		2.931.047.144

(**) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm tại ngân hàng.

(***) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu kỳ/năm	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(380.544.300)	(3.679.348)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	1.281.830.796
Số dư cuối kỳ/năm	(2.154.470.678)	(1.773.926.378)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu bên thứ ba	123.523.139.122	134.314.168.425
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	38.937.524.450	2.784.708.257
TỔNG CỘNG	162.460.663.572	137.098.876.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(23.422.422.590)	(26.515.692.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	139.038.240.982	110.583.184.072

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu kỳ/năm	(26.515.692.610)	(26.385.413.890)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(8.587.161.453)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	3.093.270.020	8.456.882.733
Số dư cuối kỳ/năm	(23.422.422.590)	(26.515.692.610)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lợi nhuận được chia	1.618.436.695	6.934.203.774
Phải thu lãi tiền gửi	750.972.223	1.592.881.945
Phải thu người lao động	161.949.403	49.663.881
Phải thu khác	5.456.142	504.398.719
TỔNG CỘNG	2.536.814.463	9.081.148.319
<i>Trong đó</i>		
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.618.436.695	6.934.203.774
Phải thu khác	918.377.768	2.146.944.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí công trình dở dang	129.839.491.272	109.968.596.046
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.441.346.268	7.870.051.761
Hàng mua đang đi trên đường	1.968.696.852	4.850.990.002
Thành phẩm	29.343.005	11.256.359
TỔNG CỘNG	140.278.877.397	122.700.894.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(429.981.711)	(430.081.398)
GIÁ TRỊ THUẦN	139.848.895.686	122.270.812.770

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu kỳ/năm	(430.081.398)	(1.611.064.676)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	99.687	1.180.983.278
Số dư cuối kỳ/năm	(429.981.711)	(430.081.398)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	13.715.444.867	4.360.590.639	9.624.472.258	2.078.968.150	1.265.587.405	31.045.063.319
Mua mới trong kỳ	-	-	823.400.000	75.636.364	-	899.036.364
Giảm khác	(346.381.562)	-	-	(75.030.755)	-	(421.412.317)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	13.369.063.305	4.360.590.639	10.447.872.258	2.079.573.759	1.265.587.405	31.522.687.366
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.907.270.275	1.501.107.550	1.733.852.933	820.373.988	380.288.598	8.342.893.344
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.418.634.411	3.454.135.625	4.635.692.919	1.635.072.018	1.044.262.677	19.187.797.650
Khấu hao trong kỳ	256.546.371	210.011.511	450.150.704	123.304.105	36.887.454	1.076.900.145
Giảm khác	(346.381.562)	-	-	(75.030.755)	-	(421.412.317)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.328.799.220	3.664.147.136	5.085.843.623	1.683.345.368	1.081.150.131	19.843.285.478
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	5.296.810.456	906.455.014	4.988.779.339	443.896.132	221.324.728	11.857.265.669
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	5.040.264.085	696.443.503	5.362.028.635	396.228.391	184.437.274	11.679.401.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
VNĐ				
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.161.384.720	502.509.000	111.387.753	4.775.281.473
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.161.384.720	502.509.000	111.387.753	4.775.281.473
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	502.509.000	94.679.632	597.188.632
Hao mòn trong kỳ	-	-	2.784.696	2.784.696
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	502.509.000	97.464.328	599.973.328
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.161.384.720	-	16.708.121	4.178.092.841
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.161.384.720	-	13.923.425	4.175.308.145

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Arico, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội-ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC"), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 36% quyền biểu quyết trong công ty này.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí trang trí nội thất văn phòng	1.331.547.752	2.038.136.264
Công cụ, dụng cụ	525.169.919	514.322.736
Khác	859.619.049	878.856.003
TỔNG CỘNG	2.716.336.720	3.431.315.003

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	85.799.590.685	58.753.531.472
Trong đó:		
Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	66.783.345.341	34.147.767.345
Searee vay tại các ngân hàng	19.016.245.344	24.605.764.127

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

		VNĐ
Bên vay	Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tại Văn phòng Hồ Chí Minh	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.470.719.582
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	22.131.040.142
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.181.585.617
		66.783.345.341
Tại Searee	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	15.880.001.229
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Đà Nẵng	3.136.244.115
		19.016.245.344
TỔNG CỘNG		85.799.590.685

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu
động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2)	1.844.416.743	4.112.415.904
Thuế thu nhập cá nhân	247.890.701	195.036.147
Thuế giá trị gia tăng	-	167.619.145
TỔNG CỘNG	2.092.307.444	4.475.071.196

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí công trình trích trước	8.508.597.622	9.505.619.029
Chi phí lãi vay	-	34.438.993
Chi phí khác	599.968.662	1.362.384.949
TỔNG CỘNG	9.108.566.284	10.902.442.971

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ tức phải trả	511.533.000	450.268.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	369.263.089	711.751.768
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Phải trả khác nhân viên	-	142.069.263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.007.663	1.602.154.994
TỔNG CỘNG	2.728.439.172	2.927.879.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ/năm	18.960.460.242	4.941.962.647
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	783.084.540	21.387.602.720
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.389.405.692)	(7.369.105.125)
Số dư cuối kỳ/năm	14.354.139.090	18.960.460.242

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ/năm	5.007.142.887	2.059.322.090
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	8.697.477.647	9.055.608.349
Sử dụng trong kỳ/năm	(4.899.462.857)	(6.107.787.552)
Số dư cuối kỳ/năm	8.805.157.677	5.007.142.887

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	22.294.008.794	8.132.046.000	27.461.388.325	291.167.183.091
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.914.682.771	36.503.817.229	-	-	-	52.418.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.822.766.927	17.822.766.927
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(6.794.046.000)	(6.794.046.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	5.086.707.994	-	(14.142.316.343)	(9.055.608.349)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	81.320.460.000	204.645.865.031	(268.085.059)	27.380.716.788	8.132.046.000	24.347.792.909	345.558.795.669

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	27.380.716.788	8.132.046.000	35.793.141.873	357.004.144.633
Tăng vốn	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	13.722.520.828	13.722.520.828
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(20.301.565.000)	(20.301.565.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	-	(15.934.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.850.553.298	1.869.518.095	(12.417.549.040)	(8.697.477.647)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	29.231.270.086	10.001.564.095	16.796.548.661	341.711.688.814

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Cổ phần	VNĐ	%
Cổ phần Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12,78
Cổ phần của các đối tượng khác	21.247.876	212.478.760.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0,05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100,00

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu đã được phép phát hành	24.374.916	243.749.160.000	16.254.292	162.542.920.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	243.749.160.000	16.254.292	162.542.920.000
Cổ phiếu phổ thông (*)	24.374.916	243.749.160.000	16.254.292	162.542.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông (**)	(13.040)	(130.400.000)	(9.800)	(9.800.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.361.876	243.618.760.000	16.244.492	162.444.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

(*) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2014, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu thường và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận vào ngày 2 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 8.120.624 cổ phiếu thường từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/14 ngày 28 tháng 3 năm 2014 và Nghị quyết số 3/NQ/HĐQT/14 của Hội đồng Quản trị vào ngày 22 tháng 4 năm 2014. Việc phát hành đã được hoàn tất trong kỳ, với tổng số cổ phiếu thường được phát hành là 8.120.624 cổ phiếu và với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

(**) Trong kỳ, Công ty mua lại 3.240 cổ phiếu bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	450.268.000	412.345.900
Cổ tức đã công bố trong kỳ	20.301.565.000	6.794.046.000
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu	20.301.565.000	-
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	-	6.794.046.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(20.240.300.000)	(6.775.014.900)
Số cuối kỳ	511.533.000	431.377.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu gộp	201.704.754.423	291.400.416.107
Trong đó:		
- Doanh thu công trình	200.286.654.198	290.731.431.758
- Doanh thu bán hàng hóa	398.100.225	524.984.349
- Doanh thu cho thuê	1.020.000.000	144.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.337.850.009)	-
Trong đó:		
- Giảm giá công trình	(1.337.850.009)	-
Doanh thu thuần	200.366.904.414	291.400.416.107
Trong đó:		
- Doanh thu công trình	198.948.804.189	290.731.431.758
- Doanh thu bán hàng hóa	398.100.225	524.984.349
- Doanh thu cho thuê	1.020.000.000	144.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	8.328.441.420	11.036.318.984
Lợi nhuận từ công ty con (Thuyết minh 26)	1.832.436.695	2.323.406.798
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	429.056	73.399.369
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.576.000	34.634.800
TỔNG CỘNG	10.178.883.171	13.467.759.951

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn công trình	168.815.187.573	258.522.146.063
Giá vốn của hàng hóa đã bán	421.997.514	485.516.586
Giá vốn cho thuê	230.426.991	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.687)	(61.704.790)
TỔNG CỘNG	169.467.512.391	258.945.957.859

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền vay	2.575.672.258	3.604.987.494
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	380.544.300	(1.281.830.796)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.117.181	243.060.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.866.269	75.778.112
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	1.364.467.428
Chi phí tài chính khác	-	628.728
TỔNG CỘNG	3.048.200.008	4.007.091.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nhân viên	15.379.786.450	12.355.391.217
Chi phí nguyên vật liệu	780.013.930	642.023.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.650.391	756.378.222
Phí, lệ phí	43.319.227	43.208.756
Chi phí dự phòng	(3.093.270.020)	693.453.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.211.739.626	2.042.526.433
Chi phí khác	2.354.281.869	2.881.165.003
TỔNG CỘNG	20.330.521.473	19.414.146.618

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.694.802.200	5.420.956.501
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	252.393.134	(107.080.146)
TỔNG CỘNG	3.947.195.334	5.313.876.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	17.669.716.162	23.136.643.282
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	741.512.639	608.431.640
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.147.241.523)	296.792.680
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(1.850.012.695)	(2.358.041.598)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	15.413.974.583	21.683.826.004
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế	16.552.286.387	21.683.826.004
Lỗ tính thuế	(1.138.311.804)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.641.503.005	5.420.956.501
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.112.415.904	1.265.371.965
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	53.299.195	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.179.397.654)	(5.086.436.579)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.627.820.450	1.599.891.887
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN phải trả tại Searee (Thuyết minh số 15)	1.844.416.743	539.425.692
- Thuế TNDN (phải thu) phải trả tại Văn phòng và M&E	(216.596.293)	1.060.466.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	365.090.494	398.090.494	(33.000.000)	19.809.101
Chi phí phải trả	77.213.105	263.490.743	(186.277.637)	72.582.878
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(98.163)	53.634	(151.797)	(136.896)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.082.560.050	1.115.523.750	(32.963.700)	-
Lương, thưởng chưa chi	-	-	-	14.825.063
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.524.765.486</u>	<u>1.777.158.621</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>(252.393.134)</u>	<u>107.080.146</u>

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia Chi phí chi hộ	1.832.436.695 253.872.266
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	1.913.502.240
Công ty Cổ phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	25.716.375.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	7.076.519.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Số tiền
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	10.548.906.423
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.288.012.830
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chi phí chi hộ	100.605.197
			38.937.524.450

Phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chia lợi nhuận	1.618.436.695
--------------------------------------	-------------	----------------	---------------

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	6.442.976.827	3.853.746.614
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	438.000.000	348.000.000
TỔNG CỘNG	6.880.976.827	4.201.746.614

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	4.159.099.500	4.159.099.500
Từ 1 – 5 năm	8.302.254.000	9.976.206.000
Trên 5 năm	13.830.984.601	14.511.890.625
TỔNG CỘNG	26.292.338.101	28.647.196.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	100	1.157.726.075
VNĐ	(100)	(1.157.726.075)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	100	1.696.581.267
VNĐ	(100)	(1.696.581.267)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 776.576.466 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 1.157.120.766 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Các khoản vay	85.799.590.685
Phải trả người bán	51.636.087.734
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	11.837.005.456
	<u>149.272.683.875</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay	58.753.531.472
Phải trả người bán	49.741.361.295
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.830.322.416
	<u>122.325.215.183</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng				
Tài sản tài chính								
Phải thu khách hàng	123.523.139.122	(23.422.422.590)	134.314.168.425	(26.515.692.610)	100.100.716.532	107.798.475.815		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 6, 7)	40.555.961.145	-	9.718.912.031	-	40.555.961.145	9.718.912.031		
Đầu tư ngắn hạn	2.931.047.144	(2.154.470.678)	7.931.047.144	(1.773.926.378)	776.576.466	6.157.120.766		
Cổ phiếu niêm yết	1.481.803.200	(982.135.628)	1.481.803.200	(601.591.328)	499.667.572	880.211.872		
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.449.243.944	(1.172.335.050)	1.449.243.944	(1.172.335.050)	276.908.894	276.908.894		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000		
Phải thu khác	918.377.768	-	2.146.944.545	-	918.377.768	2.146.944.545		
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.572.198.182	-	228.886.652.129	-	201.572.198.182	228.886.652.129		
Tổng cộng	369.500.723.361	(25.576.893.268)	382.997.724.274	(28.289.618.988)	343.923.830.093	354.708.105.286		

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	85.799.590.685	58.753.531.472	85.799.590.685	58.753.531.472	
Phải trả người bán	51.636.087.734	49.741.361.295	51.636.087.734	49.741.361.295	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	11.837.005.456	13.830.322.416	11.837.005.456	13.830.322.416	
Tổng cộng	149.272.683.875	122.325.215.183	149.272.683.875	122.325.215.183	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp tục)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014